

Số: /QĐ-SXD

Gia Lai, ngày tháng 02 năm 2018

Dự Thảo

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công
xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG GIA LAI

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP, ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD, ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1134/QĐ-BXD, ngày 8/10/2015 của Bộ Xây dựng công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 21/4/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Gia Lai;

Căn cứ ý kiến các Sở: Tài chính, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị có liên quan về góp ý dự thảo Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý xây dựng, kinh tế và vật liệu xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai kèm theo Quyết định này.

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng trong việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các nội dung hướng dẫn về giá ca máy tại văn bản số 300/SXD-QLHĐXD ngày 19/5/2015 của Sở Xây dựng./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (thay B/c);
- Bộ Xây dựng (thay B/c);
- Các Sở GTVT, KHĐT, Tài chính, CThương, NN&PTNT;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố Pleiku;
- Các phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng;
- Trang TTĐT SXD;
- Lưu: VT, QLXD.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trịnh Văn Sang

THUYẾT MINH GIÁ CA MÁY

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày /02/2018 của Sở Xây dựng
V/v công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai)*

PHẦN I. THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. THUYẾT MINH

1. Các căn cứ xác định:

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, ngày 18/6/2014.

Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Thông tư số 05/2016/TT-BXD, ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 8/10/2015 của Bộ Xây dựng công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.

Quyết định số 4495/QĐ-BCT ngày 30/11/2017 của Bộ Công thương quy định về giá bán điện.

Công văn số 546/SXD-QLXD ngày 02/6/2016 của Sở Xây dựng Gia Lai về việc thực hiện Thông tư 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng.

Hướng dẫn số 170/HD-SXD ngày 15/3/2016 của Sở Xây dựng Gia Lai hướng dẫn điều chỉnh chi phí nhân công theo mức lương khảo sát thực tế làm cơ sở lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Nội dung Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình

Đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của các loại máy và thiết bị thi công xây dựng, là giá dùng để xác định chi phí máy thi công trong đơn giá xây dựng công trình phục vụ cho việc tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí xây dựng.

2.1 Phương pháp xác định giá ca máy:

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục 6 của Thông tư số 06/2016/TT-BXD, ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng.

2.2. Các định mức, thành phần chi phí:

- Các định mức khấu hao, sửa chữa, định mức chi phí khác, định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng, định mức cấp bậc thợ điều khiển máy, số ca máy làm việc trong năm tham khảo theo Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 8/10/2015 của Bộ Xây dựng.

- Giá trị thu hồi để xác định chi phí khấu hao được tính như sau:

+ Đối với máy có nguyên giá từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên giá trị thu hồi tính bằng 10% nguyên giá;

+ Không tính giá trị thu hồi với máy có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

2.3 Nguyên giá máy: Tham khảo theo phụ lục của Thông tư số 06/2010/TT-BXD, ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình và Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng của một số địa phương trong khu vực lân cận đã ban hành.

2.4 Chi phí nhân công thợ điều khiển máy:

- Mức lương đầu vào được xác định theo Hướng dẫn số 170/HD-SXD ngày 15/3/2016 của Sở Xây dựng Gia Lai hướng dẫn điều chỉnh chi phí nhân công theo mức lương khảo sát thực tế làm cơ sở lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Mức lương đầu vào tính toán trong Bảng giá ca máy và thiết bị thi công tại các xã thuộc thành phố Pleiku là: 2.489.000 đồng/tháng đã bao gồm các khoản lương phụ, các khoản phụ cấp lưu động, phụ cấp khu vực, phụ cấp không ổn định sản xuất và đã tính đến các yếu tố thị trường.

2.5 Giá nhiên liệu, năng lượng tại thời điểm tháng 02/2018 (chưa có thuế giá trị gia tăng) cụ thể:

- Xăng E5 Ron 92: 17.309 đồng/lít;
- Dầu diesel 0,05S: 14.782 đồng/lít;
- Dầu mazút N₀3: 10.211 đồng/lít (đã nhân hệ số quy đổi từ kg sang lít: 0,87);
- Điện: 1.720,65 đồng/kwh;
- Hệ số nhiên liệu phụ (Động cơ xăng = 1,01; Động cơ Diesel = 1,02, Động cơ điện = 1,03).

(Ghi chú: Đơn giá xăng dầu theo Thông cáo báo chí số 04/2018/PLX-TCBC của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại thời điểm 15 giờ ngày 03/02/2018, Đơn giá điện theo Quyết định số 4495/QĐ-BCT ngày 30/11/2017 của Bộ Công thương quy định về giá bán điện).

3. Kết cấu bảng giá

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng gồm 02 chương được trình bày theo nhóm, loại máy.

Chương I: Máy và thiết bị thi công xây dựng

- + Máy thi công đất và lu lèn
- + Máy nâng chuyển
- + Máy và thiết bị gia cố nền móng
- + Máy sản xuất vật liệu xây dựng
- + Máy và thiết bị thi công mặt đường bộ
- + Phương tiện vận tải đường bộ
- + Máy khoan đất đá
- + Máy và thiết bị động lực

- + Máy và thiết bị thi công công trình thủy
- + Máy và thiết bị thi công trong hầm
- + Máy và thiết bị thi công đường ống, đường cáp ngầm
- + Máy và thiết bị thi công khác
- + Máy và thiết bị thi công xây dựng bổ sung

Chương II: Máy và thiết bị chuyên dùng khảo sát, thí nghiệm

- + Máy và thiết bị khảo sát
- + Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng
- + Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp
- + Máy và thiết bị chuyên dùng khảo sát, thí nghiệm bổ sung.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được công bố để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng trong việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Trong quá trình lập dự toán xây dựng công trình thì giá ca máy được điều chỉnh chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển trên cơ sở chênh lệch nhiên liệu, năng lượng, đơn giá nhân công tại thời điểm lập so với bảng giá ca máy này.

Trường hợp các loại máy không có trong công bố hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện thi công của công trình thì các Chủ đầu tư tổ chức lập giá ca máy theo hướng dẫn tại Phụ lục số 6 của Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng.

Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng và định mức nhân công điều khiển của máy và thiết bị chuyên dùng trong khảo sát, thí nghiệm đã được tính vào mức hao phí trong định mức dự toán.

Đối với những máy có cùng công năng nhưng khác về công suất hoặc thông số kỹ thuật chủ yếu chưa được công bố thì sử dụng định mức các hao phí của máy có cùng công năng hoặc điều chỉnh cho phù hợp.

- Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tỉnh Gia Lai được tính theo mức lương cơ sở đầu vào $L_{NC} = 2.489.000$ đồng/tháng áp dụng các xã trên địa bàn thành phố Pleiku.

Giá ca máy các địa bàn khác của tỉnh Gia Lai được xác định theo công thức:
 $C_{CM_i} = C_{CM} - C_{NC} \times (1 - K_{NC_i})$ (đồng/ca)

Trong đó:

- C_{CM_i} : giá ca máy các địa bàn khác (đồng/ca).
- C_{CM} : giá ca máy trên địa bàn các xã của thành phố Pleiku (đồng/ca).
- C_{NC} : chi phí nhân công điều khiển địa bàn các xã thuộc thành phố Pleiku (đồng/ca).
- K_{NC_i} : hệ số điều chỉnh chi phí nhân công điều khiển các địa bàn khác tại (bảng 01).

Căn cứ mục III kèm của Hướng dẫn số 170/HD-SXD ngày 15/3/2016 của Sở Xây dựng Gia Lai hướng dẫn điều chỉnh chi phí nhân công theo mức lương khảo sát thực tế làm cơ sở lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai để xác định đơn giá nhân công, *hệ số điều chỉnh chi phí nhân công điều khiển các địa bàn khác* K_{NC_i} được xác định như bảng sau:

Bảng hệ số điều chỉnh chi phí nhân công điều khiển máy: Bảng 01

STT	Huyện, Thị xã, Thành phố	Mức lương đầu vào (đồng/tháng)	Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công điều khiển K_{NC_i}
I	Thành phố Pleiku		
1	Các xã: Gào, Ia Kênh, Biển Hồ, Tân Sơn, Trà Đa, Chư Á, Diên Phú, An Phú, Chư H'Đrông.	2.489.000	1,0
2	Các phường: Yên Đỗ, Diên Hồng, Ia Kring, Hội Thương, Hội Phú, Hoa Lư, Tây Sơn, Thống Nhất, Trà Bá, Yên Thế, Chi Lăng, Đông Đa, Thắng Lợi, Phù Đồng.	2.446.000	0,983
II	Thị xã An Khê		
1	Các xã: Thành An, Tú An, Xuân An, Cửu An.	2.275.000	0,914
2	Các phường: An Bình, Tây Sơn, An Phú, An Tân, An Phước, Ngô Mây, Song An.	2.253.000	0,905
III	Huyện Kbang		
1	Các xã: Kon Pne, Đăk Roong.	2.446.000	0,983
2	Các xã: Sơn Lang, KRong.	2.350.000	0,944
3	Các xã: Đăk SMar, Sơ Pai, Lơ Ku, Đông, Nghĩa An, Tơ Tung, Kông Long Khong, Kông Pla, Đăk Hlơ, Thị trấn Kbang.	2.318.000	0,931
IV	Huyện Kông Chro		

STT	Huyện, Thị xã, Thành phố	Mức lương đầu vào (đồng/tháng)	Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công điều khiển $K_{NC, I}$
1	Các xã: SRó, Đăk Kơ Ning.	2.446.000	0,983
2	Các xã: Chư Krêy, An Trung, Kông Yang, Đăk Tơ Pang, Đăk Song, Yang Trung, Ya Ma, Chợ Long, Yang Nam, Đăk Pơ Pho, Đăk Pling.	2.350.000	0,944
3	Thị trấn Kông Chro.	2.318.000	0,931
V	Huyện Đăk Pơ		
1	Xã: Ya Hội.	2.350.000	0,944
2	Các xã: Hà Tam, An Thành, Yang Bắc, Thị trấn Đăk Pơ.	2.275.000	0,914
3	Các xã: Cư An, Tân An, Phú An.	2.253.000	0,905
VI	Huyện Mang Yang		
1	Các xã: Lơ Pang, Kon Chiêng, Đăk Trôi, Đê Ar, Kon Thụp.	2.350.000	0,944
2	Các xã: Ayun, Hà Ra, Đăk Yă, Đăk Djrăng, Đăk Jơ Ta, Đăk Ta Ley.	2.275.000	0,914
3	Thị trấn Kon Dông.	2.253.000	0,905
VII	Huyện Đăk Đoa		
1	Các xã: Hà Đông, Hải Yang, Kon Gang, Đăk Somei.	2.350.000	0,944
2	Các xã: HNol, Đăk Krong, Trang.	2.318.000	0,931
3	Các xã: H'Neng, Tân Bình, K'Dang, GLar, A Dok, Ia Băng, Ia Pét, Nam Yang, Hà Bàu.	2.275.000	0,914
4	Thị trấn Đăk Đoa.	2.253.000	0,905

STT	Huyện, Thị xã, Thành phố	Mức lương đầu vào (đồng/tháng)	Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công điều khiển K_{NC_i}
VIII	Huyện Chư Prông		
1	Các xã: Ia Mơ, Xã Ia Púch.	2.446.000	0,983
2	Các xã: Ia Bang, Ia Băng, Ia Tôr, Ia Boòng, Ia O, Ia Me, Ia Vê, Ia Pia, Ia Ga, Ia Lâu, Ia Pior.	2.350.000	0,944
3	Các xã: Bình Giáo, Thăng Hưng, Ia Phìn, Bàu Cạn, Ia Drăng, Ia Kly, Thị trấn Chư Prông.	2.318.000	0,931
IX	Huyện Ia Grai		
1	Các xã: Ia Chía, Ia O.	2.446.000	0,983
2	Các xã: Ia Hrug, Ia Pêch, Ia Krái, Ia Khai, Ia Grăng.	2.350.000	0,944
3	Các xã: Ia Sao, Ia Tô, Ia Bă, Ia Yok, Ia Dêr, Thị trấn Ia Kha.	2.318.000	0,931
X	Huyện Chư Păh		
1	Các xã: Ia Phí, Ia Kreng, Ia Mơ Nông, Ia Ka, Ia Nhin, Hà Tây, Thị trấn Yaly.	2.350.000	0,944
2	Các xã: Ia Khuol, Đăk Tơ Ve.	2.318.000	0,931
3	Các xã: Nghĩa Hòa, Hòa Phú, Nghĩa Hưng, Chư Jôr, Chư Đăng Ya, Thị trấn Phú Hòa.	2.275.000	0,914
XI	Huyện Chư Sê		
1	Các xã: AYun, H' Bông.	2.350.000	0,944

STT	Huyện, Thị xã, Thành phố	Mức lương đầu vào (đồng/tháng)	Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công điều khiển $K_{NC,I}$
2	Các xã: Ia Ko, Bờ Ngoong, Bar Măih, Kông HTok, AlBă, Ia Tiêm, Ia HLốp.	2.318.000	0,931
3	Các xã: Chư Pong, Ia Glai, Ia BLang, Dun, Ia Pal, Thị trấn Chư Sê.	2.275.000	0,914
XII	Huyện Chư Puh		
1	Các xã: Ia Dreng, Ia Hla.	2.318.000	0,931
2	Các xã: Ia BLứ, Ia Le, Ia Phang, Chư Don, Ia HRứ, Ia Rong, Thị trấn Nhơn Hòa.	2.275.000	0,914
XIII	Huyện Đức Cơ		
1	Các xã: Ia Pnôn, Ia Dom, Ia Nan.	2.446.000	0,983
2	Các xã: Ia Dok, Ia Krêl, Ia Din, Ia Kla, Ia Lang, Ia Kriêng, Thị trấn Chư Ty.	2.350.000	0,944
XIV	Huyện Ia Pa		
1	Các xã: Ia Tul, Pờ Tó, Ia KDăm.	2.350.000	0,944
2	Các xã: Ia Ma Rơn, Chư Mố, Chư Răng, Kim Tân, Ia Broăi.	2.318.000	0,931
3	Các xã: Ia Trok.	2.275.000	0,914
XV	Huyện Phú Thiện		
1	Các xã: Ia Yeng, Chư A Thai.	2.318.000	0,931

STT	Huyện, Thị xã, Thành phố	Mức lương đầu vào (đồng/tháng)	Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công điều khiển $K_{NC, I}$
2	Các xã: Ayun Hạ, Ia Ake, Ia Sol, Ia Piar, Ia Peng, Ia Hiao, Chrôh Ponan, Thị trấn Phú Thiện.	2.275.000	0,914
XVI	Thị xã Ayun Pa		
1	Các xã: Ia Rtô, Ia RBol, Ia Sao, Chư Băh.	2.275.000	0,914
2	Các phường: Cheo Reo, Hòa Bình, Đoàn Kết, Sông Bờ.	2.253.000	0,905
XVII	Huyện Krông Pa		
1	Các xã: Krông Năng, Ia Dreh, Ia Rsai, Đất Bằng.	2.350.000	0,944
2	Các xã: Uar, Chư Drăng, Ia Rmok, Ia Mlah.	2.318.000	0,931
3	Các xã: Chư Ngọc, Phú Cần, Chư Gu, Chư Rcăm, Ia Rsuom, Thị trấn Phú Túc.	2.275.000	0,914